CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư BIG Group Holdings

Ngày 30/09/2025	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	**-7.3%**	**-4.0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,797 - 7,684
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
Số lượng CPLH (CP)	15,989,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,415
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.44
EPS	
P/E	

DT thuần
Q3/25
83.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼53.7| -39.2%

LN thuần
Q3/25
1.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.15| 9.3%

LN sau thuế
Q3/25
1.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.03| 2.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.7%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE (TTM)
Q3/25

DT thuần
9T 2025
292
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
4.63
tỷ VNĐ

LN sau thuế
9T 2025
3.60
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

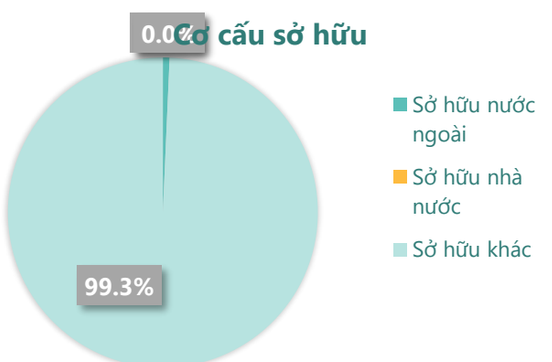

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

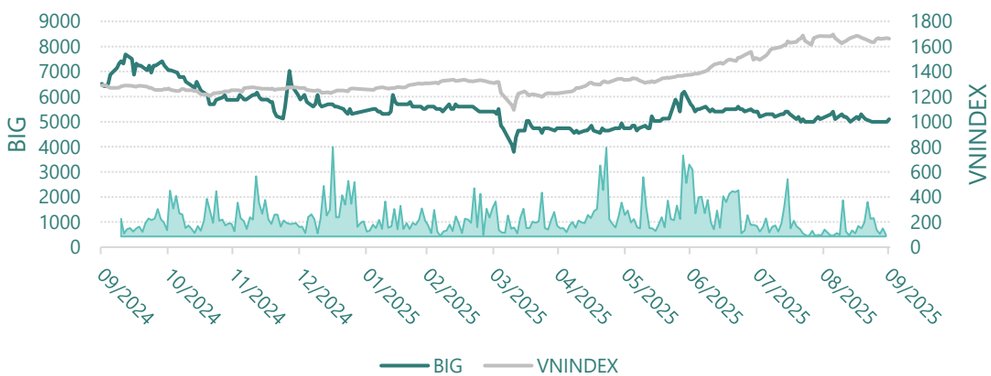

Cơ cấu cổ đông

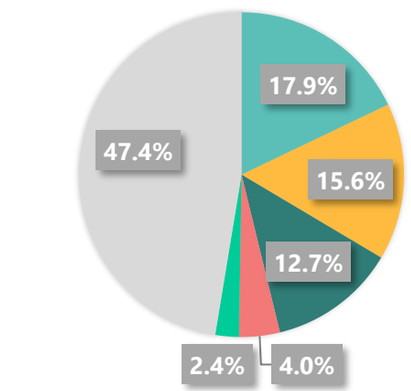

- Võ Phi Nhật Huy (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Công nghệ y tế Metacare
- Trần Sinh Vương
- CTCP Đầu tư HVA
- Kiều Văn Khoa (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

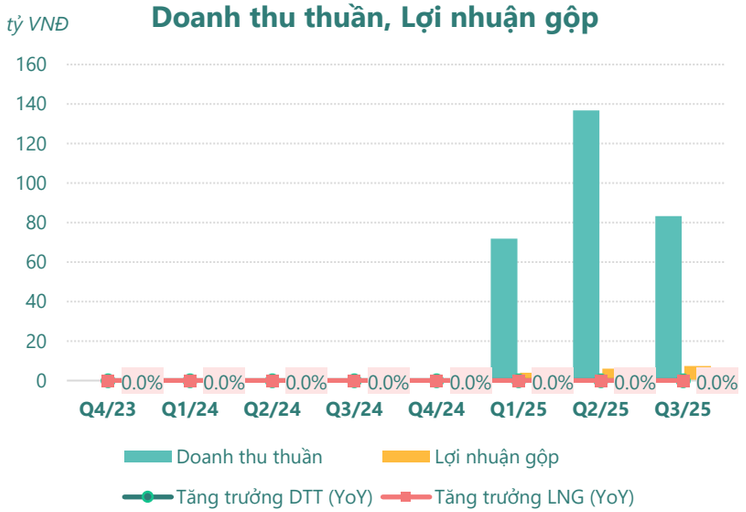

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

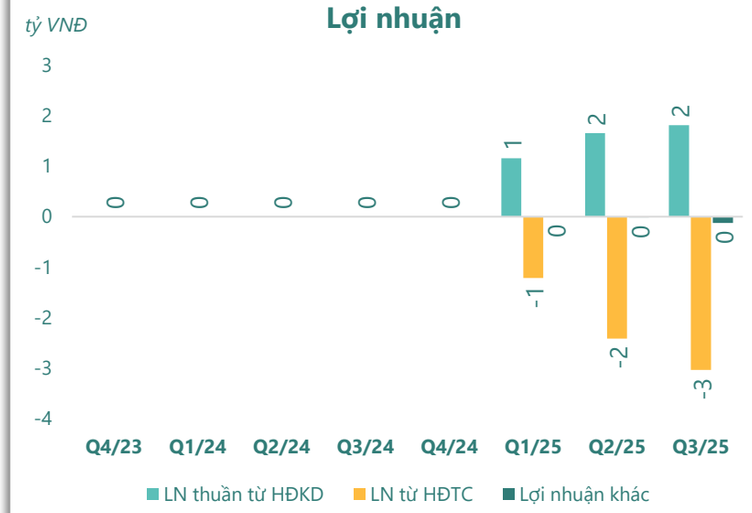

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

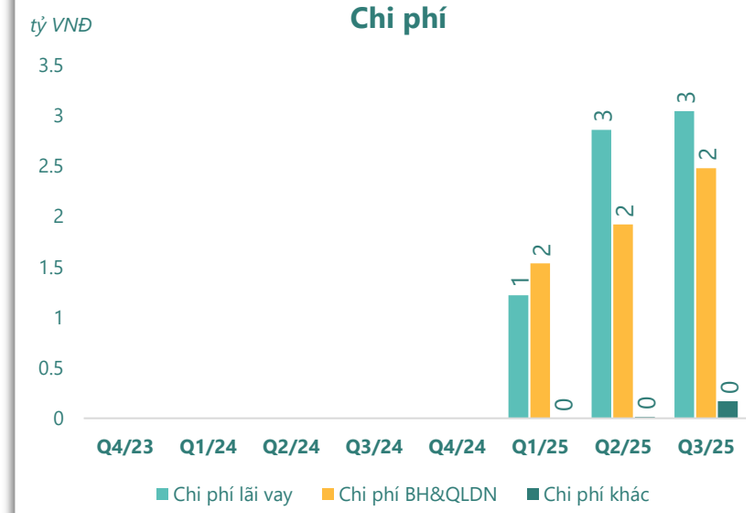

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

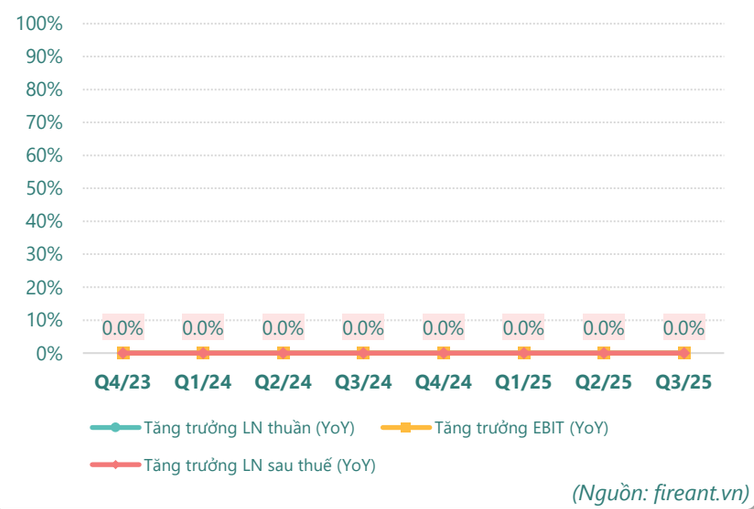

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

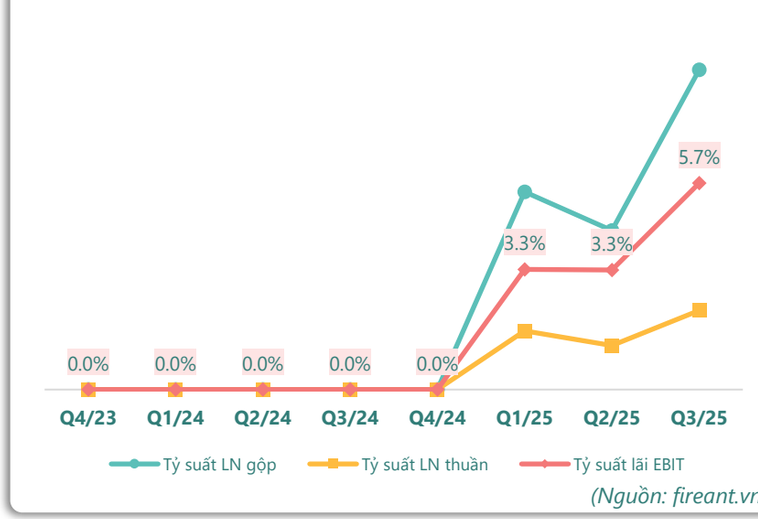

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

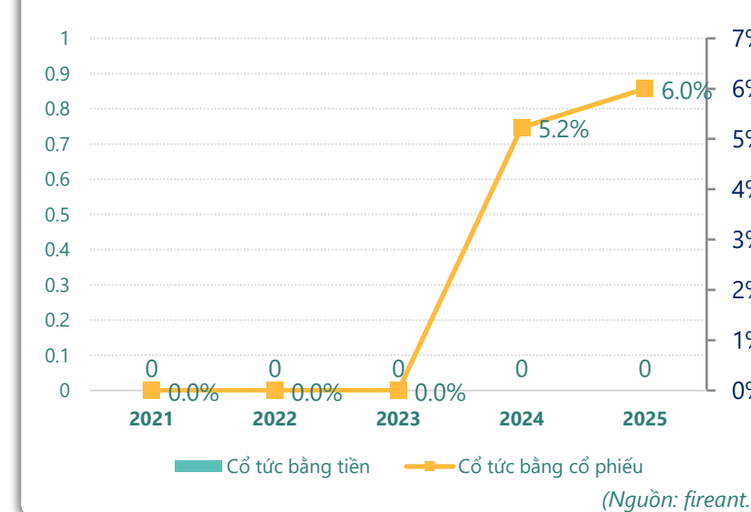

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

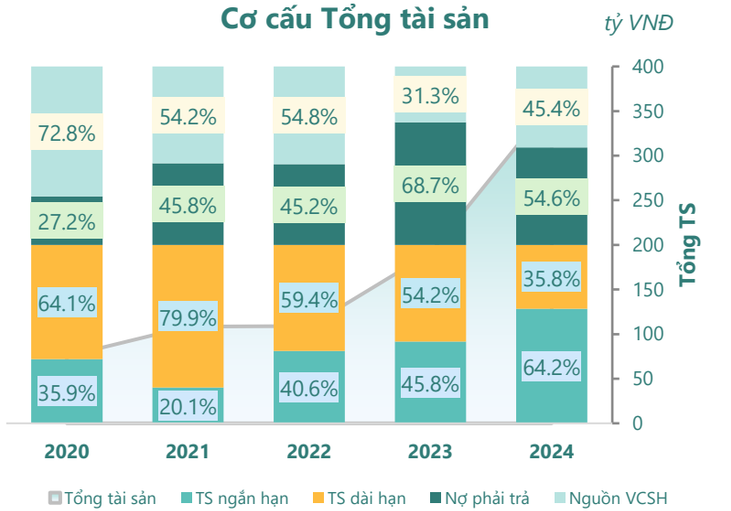

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

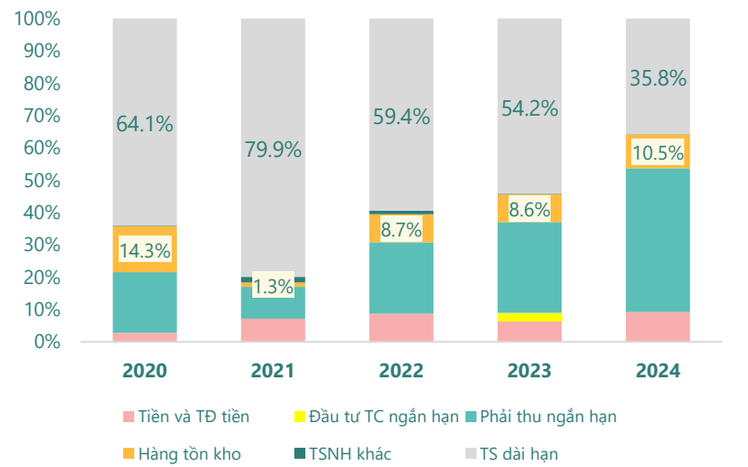

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

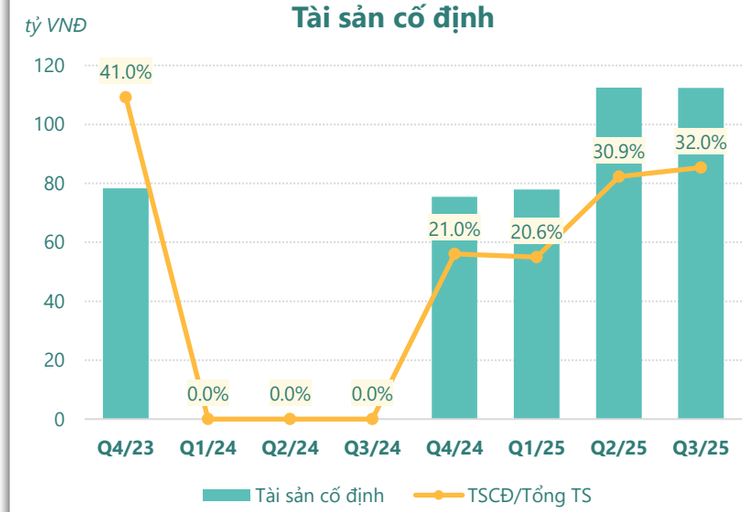

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

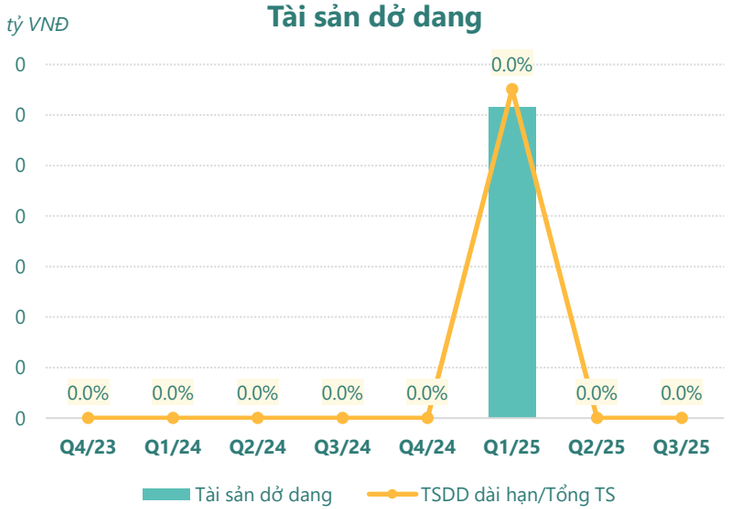

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

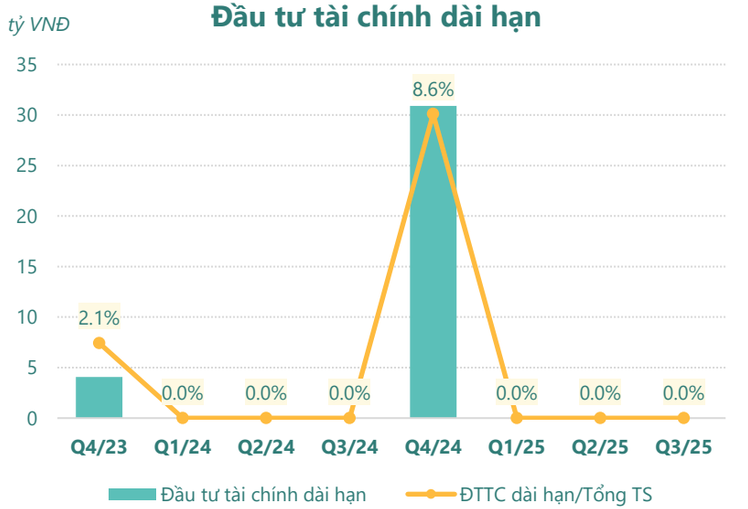

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

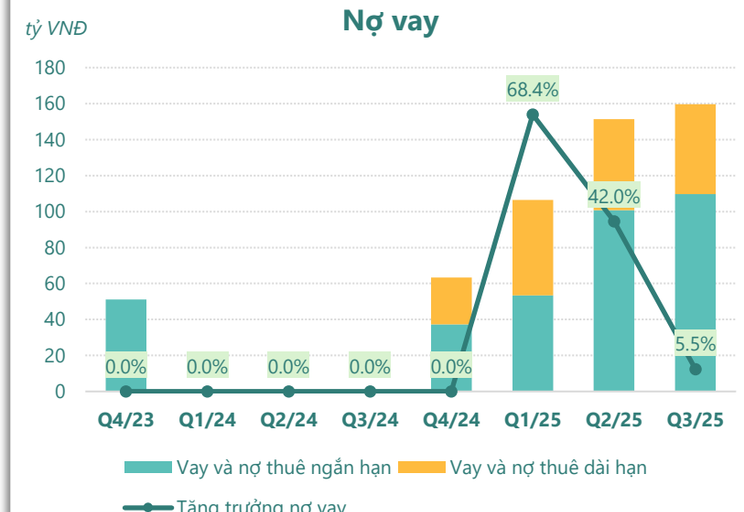

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

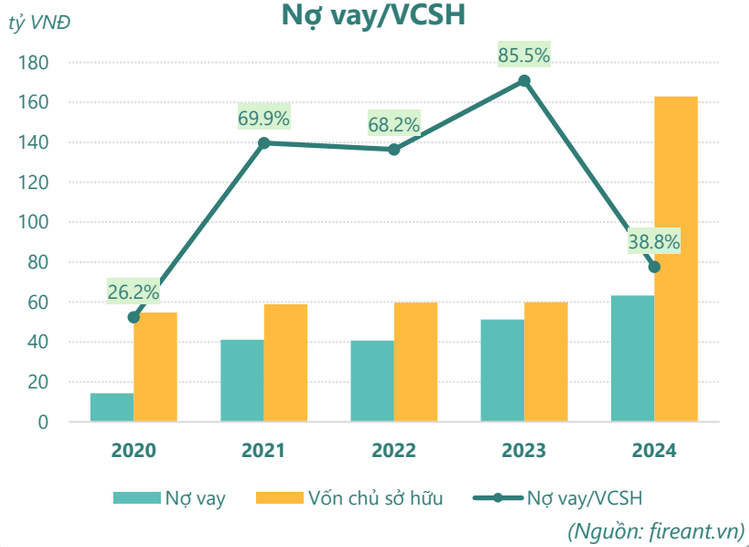

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

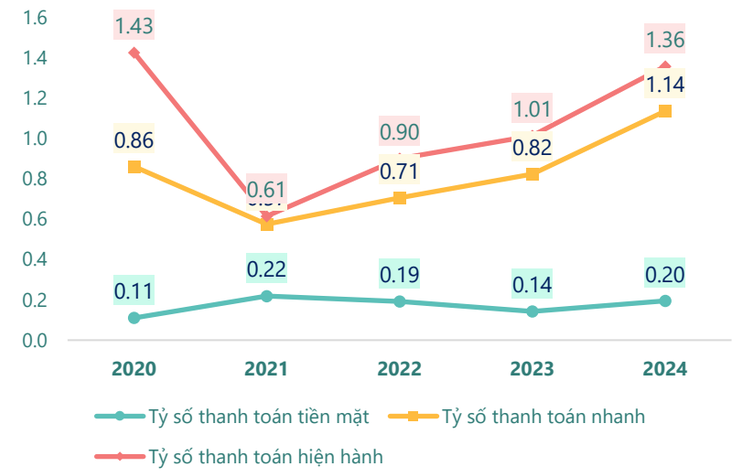

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

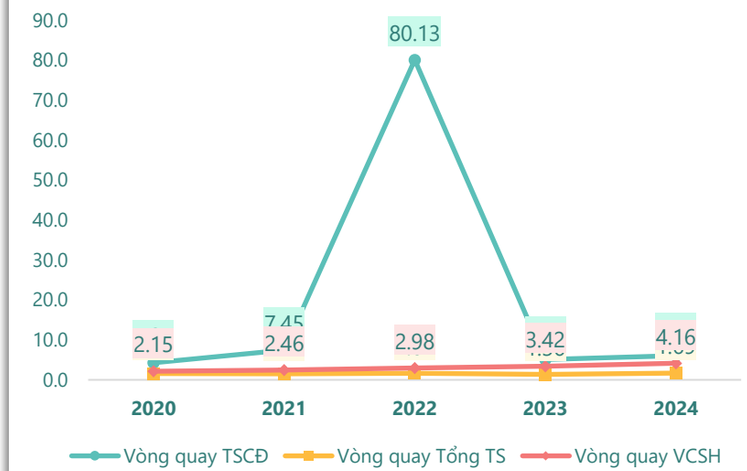

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

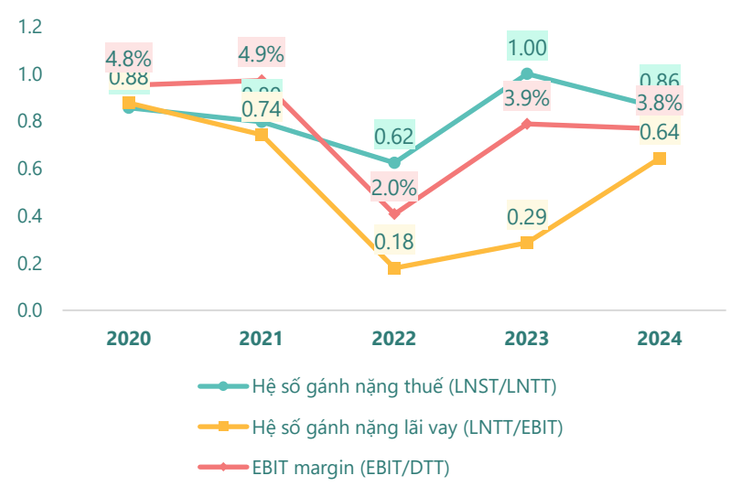

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

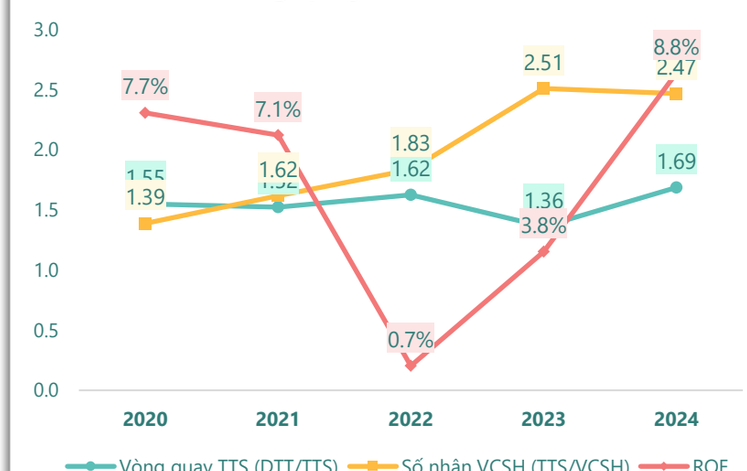

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

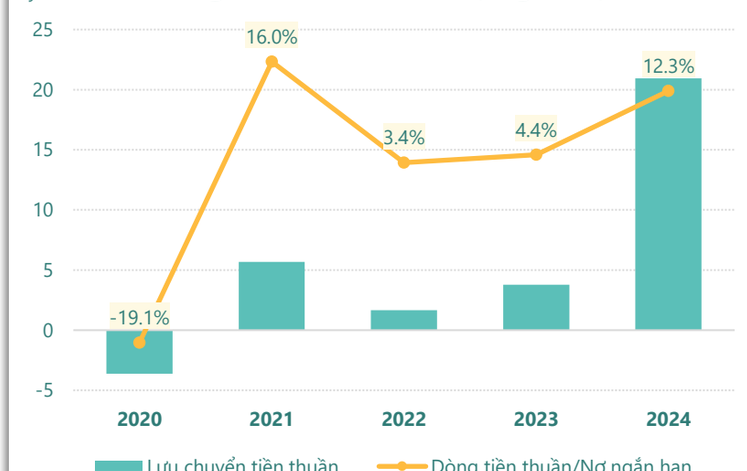

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**83.3**			**292**		
Giá vốn hàng bán	75.9			275		
Lợi nhuận gộp	7.34			17.3		
Doanh thu HĐTC	0.00			0.45		
Chi phí TC	3.05			7.13		
Chi phí lãi vay	3.05			7.13		
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**		
Chi phí bán hàng	0.86			1.69		
Chi phí QLDN	**1.62**			**4.25**		
LN thuần từ HĐKD	1.81			4.63		
Lợi nhuận khác	**-0.13**			**-0.14**		
LN trước thuế	1.69			4.49		
Lợi nhuận sau thuế	**1.35**			**3.60**		
LNST của CĐ cty mẹ	**1.35**			**3.60**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	-76.6	-13.5	-6.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	16.5	-20.2	-0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	43.3	44.8	8.36
Tiền đầu kỳ	0	0	0	33.2	16.4	27.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**-16.8**	**11.1**	**1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	16.4	27.5	28.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**351**	**359**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	216	230	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	28.6	33.2	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	159	159	-0.5%
Hàng tồn kho	28.2	37.6	-25.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	-2.4%
Tài sản dài hạn	**136**	**129**	**5.5%**
Phải thu dài hạn	1.50	0.64	134%
Tài sản cố định	112	75.5	49.0%
Bất động sản đầu tư	20.5	20.7	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	30.9	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.26**	**0.84**	**50.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	196	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**135**	**170**	**-20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	37.3	194%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	128	-87.9%
Nợ dài hạn	50.1	26.2	91.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.9	26.0	92.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**167**	**163**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**167**	**163**	**2.2%**
Vốn điều lệ	160	151	6.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)